

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG THỊNH NGÂN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG THỊNH NGÂN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2300970429

**3. Ngày thành lập:** 30/12/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 18, Đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh,  
Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 01662345385/0968031073

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                     | Mã ngành                                                     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1.  | Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                        | 1322                                                         |
| 2.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                | 1410                                                         |
| 3.  | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                          | 1430                                                         |
| 4.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                  | 2592                                                         |
| 5.  | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                         | 4100                                                         |
| 6.  | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                     | 4210                                                         |
| 7.  | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                  | 4220                                                         |
| 8.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                    | 4290(Chính)                                                  |
| 9.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                        | 4311                                                         |
| 10. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                             | 4312                                                         |
| 11. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                         | 4321                                                         |
| 12. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                               | 4322                                                         |
| 13. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                | 4329                                                         |
| 14. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                | 4330                                                         |
| 15. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                           | 4390                                                         |
| 16. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                       | 4663                                                         |
| 17. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                          | 4752                                                         |
| 18. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                          | 4641                                                         |
| 19. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4771                                                         |
| 20. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                           | 4931                                                         |
| 21. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                              | 4932                                                         |
| 22. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                | 4933                                                         |
| 23. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                       | 5012                                                         |
| 24. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                           | 5022                                                         |
| 25. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                           | 7110                                                         |
| 26. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                | 7410                                                         |
| 27. | Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Luật Đầu tư. | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức         | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐẶNG THỊ HẰNG   | Số 18, Đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam | 4.000.000.000         | 80,000    | 125075133                                                                                                                                         |         |
| 2   | NGUYỄN VĂN THÂN | Thôn Bình Lãng, Xã Tiên Phong, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam                         | 1.000.000.000         | 20,000    | 145230556                                                                                                                                         |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐẶNG THỊ HẰNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 12/05/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 125075133

Ngày cấp: 19/08/2014

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Ninh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 18, Đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 18, Đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh